

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2025/HNGĐ-PT

Ngày 12 tháng 11 năm 2025

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Phụng và ông Trương Quang Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Linh - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 và 12 tháng 11 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 24/2025/HNGĐ - PT ngày 13 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”. Do Bản án sơ thẩm số: 27/2025/HNGĐ - ST ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên bị bị đơn là ông Bô Thái N kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 144/2025/QĐ - PT ngày 21 tháng 10 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 147/2025/QĐ - PT ngày 04 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Y, sinh năm 1984. Có mặt.

HKTT: Số A B, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên, nay là: Số A B, phường P, tỉnh Hưng Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Vũ Trọng T – Luật sư Công ty L thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Địa chỉ: Tầng D Tòa nhà S, ngõ D, phố Đ, phường T, thành phố Hà Nội. Có mặt.

Bị đơn: Ông Bô Thái N, sinh năm 1977. Có mặt.

HKTT: Số A B, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Chỗ ở: Số A N, xã B, thành phố H, tỉnh Hưng Yên, nay là: HKTT: Số A B, phường P, tỉnh Hưng Yên. Chỗ ở: Số A N, phường S, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Ông Trần Quốc C, sinh năm 1955. Địa chỉ: Thôn L, xã T, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Bò Tùng D, sinh ngày 03/9/2005. Anh D ủy quyền cho bà Hoàng Thị Y. Trú tại: Số A B, phường P, tỉnh Hưng Yên (theo giấy ủy quyền ngày 20/12/2024). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh D: Ông Vũ Trọng T - Luật sư Công ty L thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt.

- Văn phòng C2. Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Khắc A - Trưởng văn phòng. Địa chỉ: Đường N, xã H, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực Phố H – Thuộc Văn phòng Đ1. Đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Đình T1 – Giám đốc chi nhánh. Địa chỉ cơ sở: Số G đường A, phường P, tỉnh Hưng Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày và có yêu cầu như sau:

Bà Hoàng Thị Y và ông Bò Thái N đăng ký kết hôn tự nguyện ngày 22/11/2004 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, vì ông N thường xuyên rượu chè, chơi lô đề dẫn đến nợ nần nhiều, bà Y đã nhiều lần phải trả nợ thay. Ngoài ra, ông N còn có biểu hiện trai gái bên ngoài. Bà Y đã tham gia góp ý nhiều lần nhưng ông N không nghe, còn chửi bới thậm tệ. Vợ chồng bà đã sống ly thân gần 01 năm nay, cuộc sống không còn quan tâm nhau. Nay, bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông N, xin được ly hôn ông.

Bị đơn ông Bò Thái N trình bày: Việc đăng ký kết hôn giữa ông và bà Hoàng Thị Y đúng như bà Y trình bày. Sau kết hôn, vợ chồng không hợp nhau về quan điểm sống. Bà Y thường xuyên đi chơi với người khác giới đến đêm mới về, không quan tâm đến gia đình. Ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bà Y còn vứt quần áo của ông ra đường nên ông phải về ở nhà bố mẹ đẻ số A đường N, thôn V, xã B, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Vợ chồng đã ly thân 06 tháng. Đến nay, bà Y xin ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng trình bày thống nhất có 02 con chung là Bò Tùng D, sinh năm 2005 và Bò Đình T2, sinh ngày 18/8/2009. Anh D đã trên 18 tuổi, tự lập được nên cả bà Y và ông N đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà Y nhận nuôi cháu T2 và tự nguyện không yêu cầu ông N cấp dưỡng cho con T2 hàng tháng. Ông N đồng ý.

Về tài sản chung: Bà Y khẳng định vợ chồng không có tài sản chung. Nhà và đất ở 18A Bùi Thị X là do ông Ngọc T3 cho bà năm 2021. Năm 2024 bà tặng cho lại con trai Bò Tùng D. Nhà đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên anh D. Chiếc xe ô tô là bà và ông N làm hợp đồng bán cho anh D năm 2024, xe đã đăng ký tên anh D. Vợ chồng bà không có tài sản chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung vợ chồng.

Tại đơn phản tố ngày 29/10/2024 ông N trình bày: vợ chồng ông có diện tích đất 40m² trên có ngôi nhà 3 tầng tại A B, phường H, thành phố H, tổng trị giá 2.000.000.000 đồng. Trong đó trị giá đất khoảng 1.600.000.000 đồng, trị giá nhà 400.000.000 đồng; 01 xe ô tô BKS 89A- 293.01 mua năm 2022, trị giá là 400.000.000 đồng. Nhà đất và xe ô tô đều cho con trai là anh Bồ Tùng D. Anh D đã được cấp GCNQSDĐ số DN 088041, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CN 02723 ngày 29/7/2024. Lý do vợ chồng cho anh D nhằm mục đích không để Cơ quan thi hành án kê biên tài sản vì căn cứ vào Bản án số 04/2018/KDTM-ST ngày 18/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, Quyết định thi hành án số 341, 342/QĐ-CCTHADS cùng ngày 04/6/2020. Thông báo số 53/TB-CCTHADS ngày 20/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên thì vợ chồng ông phải thi hành án trả Ngân hàng Đ2 - Chi nhánh H1 số tiền 478.976.881 đồng. Ông N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Đề nghị huỷ GCNQSDĐ số DN 088041, sổ vào sổ cấp CGN số CN 02723 cấp ngày 29/7/2024 mang tên anh Bồ Tùng D.

- Xác định tài sản chung của vợ chồng là giá trị quyền sử dụng đất và ngôi nhà 3 tầng, chiếc xe ô tô tổng trị giá là 2.400.000.000 đồng.

- Vợ chồng nợ ngân hàng Đ2 - Chi nhánh H1 số tiền 478.976.881 đồng. Yêu cầu khấu trừ nợ chung của vợ chồng, số còn lại sẽ chia cho mỗi người một nửa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Bồ Tùng D trình bày: Anh là con của ông N, bà Y. Do ông bà hay cãi nhau vì ông N thường chơi lô đề cờ bạc dẫn đến nợ nhiều người, bà Y phải đi vay mượn trả nợ nên ông bà thống nhất ông Ngọc T3 cho bà Y nhà đất số A B, phường H. Năm 2021 bà Y đã được cấp GCNQSDĐ. Năm 2024 bà Yên T4 cho nhà đất trên cho anh và anh cũng được cấp GCNQSDĐ. Đối với chiếc xe ô tô anh được bà Y, ông N bán lại với giá 50.000.000 đồng. Anh đã đi đăng ký xe mang tên anh năm 2024. Nay, ông N yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là nhà đất số 18A Bùi Thị X và chiếc xe ô tô, anh không đồng ý vì đây là tài sản riêng của anh.

Cháu Bồ Đình T2 trình bày: Cháu là con của bố N và mẹ Y. Bố mẹ ly hôn là do hay cãi nhau vì bố N thường chơi lô đề cờ bạc nợ nần rất nhiều nên bố tặng cho nhà đất cho mẹ năm 2021. Đến năm 2024 mẹ tặng cho nhà đất cho anh D và bố mẹ bán lại chiếc xe ô tô cho anh D. Khi bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

Biên bản định giá tài sản ngày 19/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên xác định: Chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai, BKS 89A-564 95, chứng nhận đăng ký xe số 89001650 do Phòng C3 Công an tỉnh H cấp ngày 03/12/2024 mang tên Bồ Tùng D có giá trị theo thỏa thuận thống nhất của bà Y và ông N là 400.000.000 đồng. Thửa đất số 178, tờ bản đồ 32, diện tích 40m² có trị giá là 50.000.000 đồng/1m², ngôi nhà 03 tầng trên đất có trị giá là 500.000.000 đồng, nhà và đất tại số A B, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn đồng ý ly hôn và đồng ý giao con chung chưa thành niên là Bồ Đình T2 cho bà Y nuôi

dưỡng, ông không phải cấp dưỡng nuôi con, ông giữ nguyên nội dung đơn phản tố hủy GCNQSDĐ cấp cho anh Bồ Tùng D, xác định nhà đất và chiếc xe ô tô là tài sản chung vợ chồng để chia, giải quyết nợ chung.

Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 27/2025/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên quyết định:

Căn cứ Điều 27, Điều 37, Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 59; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 117, Điều 192, Điều 193, Điều 194, Điều 430, Điều 457, Điều 459 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 1, điểm a, d khoản 3 Điều 167, Điều 188 Luật Đất đai năm 2013. Khoản 1 Điều 118 Luật Nhà ở năm 2014. Khoản 1 Điều 160 Luật Nhà ở năm 2023.

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 157, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238, khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Hoàng Thị Y và ông Bồ Thái N.

[2] Về con chung: Bà Y và ông N đều không yêu cầu giải quyết với anh Bồ Tùng D, đã trên 18 tuổi, tự lập được. Ghi nhận sự tự nguyện của ông N đồng ý giao cháu Bồ Đình T2, sinh ngày 18/8/2009 cho bà Y trực tiếp nuôi dưỡng, cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Bà Y tự nguyện không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng. Ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[3] Về chia tài sản chung:

[3.1] Không chấp nhận yêu cầu của ông N yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN 088041, sổ vào sổ cấp GCN: CN 02723 cấp ngày 29/7/2024 mang tên anh Bồ Tùng D. Không chấp nhận yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông N sang bà Y có số công chứng số 3489, quyền số 01/2021/TP/CS-SCC/HĐGD ngày 27/10/2021.

[3.2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông N xác định nhà đất tại số A B, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên, nay là số A B, phường P, tỉnh Hưng Yên và chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai, BKS 89A-564.95, màu đỏ, số khung RLUA841BBMN069768, số máy G4LCMG034498 được Phòng C3 Công an tỉnh H đã cấp chứng nhận đăng ký xe ô tô mang tên Bồ Tùng Dương ngày 03/12/2024, là tài sản chung của vợ chồng.

[3.3] Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông N đòi trừ số nợ chung của ông N và bà Y là 263.382.663 đồng. Bà Y, ông N mỗi người phải chịu 1/2 số nợ. Ông N phải có trách nhiệm trả lại bà Y số tiền 131.691.331 đồng.

[4] Về chi phí tố tụng: Bà Y có trách nhiệm trả lại ông N chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 2.250.000 đồng.

Kể từ ngày bà Y, ông N có đơn thi hành án về khoản tiền phải trả, cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án, nếu ông N, bà Y không chịu thi hành thì hàng tháng phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

[5] Về án phí: Bà Hoàng Thị Y và ông Bồ Thái N mỗi người phải chịu 75.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 6.584.566 đồng án phí dân sự chia nợ chung. Tổng số tiền án phí bà Y phải chịu là 6.659.566 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24 số 00000537 ngày 11/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên, nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1- Hưng Yên. Bà Y còn phải nộp số tiền án phí 6.359.566 đồng.

Ông N phải chịu án phí 300.000 đồng yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ ông N sang bà Y ngày 27/10/2021 và 90.000.000 đồng án phí yêu cầu xác định nhà đất và xe ô tô là tài sản chung vợ chồng, đều không được chấp nhận và án phí chia nợ chung 6.584.566 đồng. Tổng cộng ông N phải chịu 96.959.566 đồng án phí nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 40.000.000 đồng ông đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24 số 0000592 ngày 16/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên, nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1- Hưng Yên. Ông N còn phải nộp số tiền án phí 56.959.566 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/9/2025 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của ông Bồ Thái Ngọc Đ ngày 05/9/2025 yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm số 27/2025/HNGĐ – ST ngày 27/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Hưng Yên do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và về nội dung vụ án mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông N giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Bồ Thái N là ông Trần Quốc C đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Không đưa ông Bồ Hoa Q và bà Cao Thị Q1 là bố mẹ ông N vào tham gia tố tụng với tư cách là người liên quan đồng thời là người làm chứng vì ông Q và bà Q1 có đóng góp lớn vào tài sản chung của anh N, chị Y, xác định tài sản mang tên Bồ Tùng D không phải là tài sản chung của ông N và bà Y trong thời kỳ hôn nhân là sai, chị Y và anh D đã có hành vi biến tài sản chung của vợ chồng chị Y anh N thành tài sản riêng của anh D. Ông thay mặt ông Q và bà Q1 đòi lại số tiền 10.000.000 đồng đã cho anh N chị Y.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn cho rằng các ý kiến của bị đơn

đưa ra tại phiên toà phúc thẩm không có chứng cứ chứng minh, tại phiên toà bị đơn cũng không xuất trình được bất cứ tài liệu nào chứng minh cho việc ông Q và bà Q1 có đóng góp vào khối tài sản chung của ông N và bà Y, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Bồ Thái N, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 27/2025/HNGĐ-ST ngày 27- 8 -2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Hưng Yên.

Viện kiểm sát tỉnh Hưng Yên phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Bồ Thái N. Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa Bản án sơ thẩm số: 27/2025/HNGĐ-ST ngày 27- 8 -2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Hưng Yên về nghĩa vụ thanh toán của ông N cho bà Y và án phí chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: kháng cáo của ông Bồ Thái N làm trong hạn luật định là hợp pháp, được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông N về việc cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng thấy:

[2.1] Ngày 11/10/2024 Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên thụ lý giải quyết theo đơn khởi kiện của bà Hoàng Thị Y yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con, không yêu cầu chia tài sản chung với ông Bồ Thái N. Ngày 14/10/2024 ông Bồ Thái N yêu cầu chia tài sản, nợ chung vợ chồng. Ngày 29/10/2024 ông N có đơn phản tố yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia tài sản và nợ chung vợ chồng khi ly hôn. Ngày 31/10/2024 Tòa án thành phố Hưng Yên ban hành quyết định chuyển vụ án số 01/2024/QĐ-CVA để Tòa án tỉnh giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 11/11/2024 Tòa án tỉnh Hưng Yên ban hành quyết định chuyển hồ sơ vụ án số 01/2024/QĐ-TA về Tòa án thành phố để tiếp tục giải quyết.

[2.2] Về việc xác định con chưa thành niên là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chưa chính xác vì trong vụ án Hôn nhân và gia đình quan hệ con chung là quan hệ bắt buộc phải giải quyết nên không làm ảnh hưởng đến quyền của con chung. Khi xác định con chưa thành niên là người liên quan buộc phải xác định người đại diện là cả bố và mẹ tức cả nguyên đơn và bị đơn dẫn đến mâu thuẫn quyền lợi. Trong vụ án này ông N có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN 088041, số vào sổ cấp GCN: CN 02723 cấp ngày 29/7/2024 mang tên anh Bồ Tùng D, yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông N sang bà Y nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và văn phòng C2 thực hiện việc công chứng hợp đồng vào tham gia tố tụng là đúng tuy nhiên việc xác định tư cách chưa chính xác nhưng đây không phải là vi

phạm thủ tục tố tụng. Việc bị đơn cho rằng cần phải đưa ông Q bà Q1 là bố mẹ anh N vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong khi anh N và chị Y không trình bày về việc có vay nợ hay nhận tài sản đóng góp của ông Q bà Q1, bản thân ông Q bà Q1 cũng không có yêu cầu anh chị trả nợ hay phân chia tài sản của ông bà trong tài sản chung của anh chị hơn nữa các bên cũng không giao nộp tài liệu chứng cứ chứng minh việc ông Q bà Q1 có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến tài sản của ông N bà Y. Tại phiên toà phúc thẩm bà Q1 dù không được triệu tập với tư cách đương sự nhưng có mặt tại phiên toà và cũng trình bày không có yêu cầu ông N và bà Y trả tiền, chỉ yêu cầu Toà án xác định ông N và bà Y có tài sản chung. Người đại diện theo uỷ quyền của ông N là ông C thay mặt ông Q bà Q1 đòi anh N chị Y số tiền 10.000.000 đồng, tuy nhiên tại phiên toà, ông C không xuất trình được văn bản được ông Q bà Q1 uỷ quyền đòi nợ, hơn nữa việc nhận uỷ quyền để đòi chính người mà ông đang làm đại diện là mâu thuẫn về quyền lợi. Cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ chứng cứ, đưa những người liên quan vào tham gia tố tụng, tiến hành các thủ tục tố tụng đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tại phiên toà sơ thẩm những người vắng mặt đều đã được triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt nên không có căn cứ về việc bỏ sót người tham gia tố tụng hay thiếu chứng cứ quan trọng mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

[3] Xét kháng cáo của ông N về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị Y và ông Bồ Thái N tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thị xã H, tỉnh Hưng Yên. Nay là Ủy ban nhân dân phường P, tỉnh Hưng Yên ngày 22/11/2004 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể hoà giải được dẫn đến vợ chồng đã sống ly thân gần 01 năm nay, cả hai ông bà không còn quan tâm đến nhau nữa và đều xác định không còn tình cảm. Bà Y xin ly hôn, ông N đồng ý nên Toà án cấp sơ thẩm đã căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Y và ông N là đúng.

[3.2] Về con chung: Bà Y và ông N có 02 con chung là Bồ Tùng D, sinh năm 2005 và Bồ Đình T2, sinh ngày 18/8/2009. Anh D đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân ông bà không yêu cầu Toà án giải quyết. Bà Y có nguyện vọng trực tiếp nuôi con chung Bồ Đình T2, tự nguyện không yêu cầu ông N cấp dưỡng cho con chung hàng tháng, ông N cũng đồng ý. Nguyện vọng của cháu T2 cũng muốn được ở với mẹ nên Hội đồng xét xử sơ thẩm ghi nhận sự thoả thuận này của các đương sự là hoàn toàn có căn cứ đúng pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của các bên.

[3.3] Về yêu cầu của ông N hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN 088041, số vào sổ cấp GCN: CN 02723 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ1 cấp ngày 29/7/2024 cho anh Bồ Tùng D và yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho tài sản giữa ông N sang bà Y ngày 27/10/2021 do giả tạo, khôi phục lại tình trạng ban đầu của tài sản vợ chồng thấy:

[3.4] Về nguồn gốc đất và thủ tục tặng cho: theo ông N trình bày do vợ chồng em gái ông là Bồ Thị Thu H và Nguyễn Tùng N1 nhờ vợ chồng ông đứng tên vay tiền tại Ngân hàng Đ2 - Chi nhánh H1 và nhờ ông đứng tên mảnh đất tại thôn P, xã

B, huyện S, thành phố Hà Nội để thế chấp Ngân hàng. Sau do vợ chồng chị H không trả được nợ nên Ngân hàng yêu cầu ông và bà Y thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Chi cục thi hành án dân sự huyện Sóc Sơn đã cưỡng chế kê biên mảnh đất ở huyện S mang tên ông để thi hành án Bản án số 04/2018/KDTM-ST ngày 18/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên. Không rõ lý do gì Cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên lại ra Thông báo số 53/TB-CCTHADS ngày 20/10/2021 kê biên nhà và đất tại số A đường B, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Vì vậy ông và bà Y đã bàn bạc thống nhất tặng cho nhà đất số A đường B và xe ô tô cho con trai Bồ Tùng D để trốn tránh thi hành án. Nhà đất và xe hiện đã mang tên anh D nên ông yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN 088041, số vào sổ cấp GCN: CN 02723 cấp ngày 29/7/2024 mang tên anh Bồ Tùng D và yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho tài sản giữa ông N sang bà Y ngày 27/10/2021.

[3.5] Tuy nhiên, theo hồ sơ thi hành án của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên thể hiện: Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên nhận được Quyết định về việc ủy thác thi hành án số 17/QĐ-CCTHADS ngày 19/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sóc Sơn, H, yêu cầu Chi cục THA dân sự thành phố H thi hành buộc ông N bà Y trả Ngân hàng TMCP Đ2 tổng số nợ 478.976.881 đồng, trong đó nợ gốc 152.670.631 đồng, nợ lãi trong hạn 223.225.000 đồng, nợ lãi quá hạn 103.081.250 đồng nên Chi cục THA dân sự thành phố H đã ban hành Quyết định thi hành án số 341/QĐ-CCTHADS ngày 04/6/2020 yêu cầu ông N bà Y thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo nội dung Quyết định ủy thác thi hành án của Chi cục THA dân sự huyện S. Quá trình thực hiện thi hành án, Chi cục THA dân sự thành phố H đã nhiều lần ra Thông báo cho bà Y ông N đến Chi cục THA dân sự thành phố H để làm việc, ông bà đều trình bày nhà đất số A đường B không phải là tài sản của ông bà, gia đình ông bà chỉ ở nhờ. Vì vậy Chi cục THADS thành phố H đã yêu cầu Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ1 cung cấp thông tin về quyền sử dụng đất tại số A B, phường H, thành phố H. Do Chi cục THA dân sự thành phố H chưa xác định được cụ thể nhà đất số 18A Bùi Thị X nằm tại tờ bản đồ, số thửa nào, do ai đứng tên, có đăng ký giao dịch bảo đảm không theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 44; khoản 1 Điều 46 Luật thi hành án dân sự năm 2020. Sau khi ban hành Thông báo số 53/TB-CCTHADS ngày 20/10/2021 với nội dung là “*thông báo cho ông N, bà Yên Chi C1 sẽ ban hành quyết định kê biên xử lý tài sản là căn nhà và đất số A B, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên để thi hành án*” thì Chi cục Thi hành án chưa ban hành Quyết định tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng nhà đất số A B cho Chi nhánh VPĐKĐ thành phố H, chưa kê biên tài sản, chưa có Quyết định cưỡng chế thi hành án, chưa có kế hoạch cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự năm 2020. Do vậy Thông báo số 53 ngày 20/10/2021 của Chi cục THA dân sự thành phố H không phải là Quyết định kê biên tài sản, không làm ảnh hưởng đến quyền định đoạt tài sản của ông N và bà Y được quy định tại Điều 192, Điều 193, Điều 194 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.6] Theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 27/10/2021, đối tượng tặng cho là quyền sử dụng thửa đất số 201, tờ bản đồ số 29, tổng diện tích 40m² tại

đường B, phường H, thành phố H đã được UBND thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 763459 vào sổ cấp GCN số CH 02139-3247/QĐ-UBND ngày 31/10/2012 mang tên ông N và bà Y nên ông N và bà Y có quyền của người sử dụng đất. Sau khi ông N lập hợp đồng tặng cho bà Y, ngày 05/11/2021 bà Y được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh H cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất nên quyền sử dụng đất nêu trên thuộc quyền sử dụng của bà Y. Ngày 04/7/2024, bà Y tặng cho anh D. Ngày 29/7/2024 anh D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, anh D được tặng cho quyền sử dụng đất từ bà Y nên ông N khẳng định ông, bà Yên T4 cho nhà đất cho anh D là không đúng. Mặt khác Chi cục THA dân sự thành phố H từ năm 2021 đến năm 2024 chưa ban hành quyết định cưỡng chế kê biên nhà và đất số 18A Bùi Thị X. Như vậy việc bà Y tặng cho đất anh D là phù hợp với lời khai của bà Y và những người liên quan khác, không trái quy định của pháp luật đủ điều kiện tặng cho theo khoản 1, điểm a, d khoản 3 Điều 167; Điều 188 Luật Đất đai năm 2013. Khoản 1 Điều 118 Luật Nhà ở năm 2014. Khoản 1 Điều 160 Luật Nhà ở năm 2023.

[3.7] Về thủ tục tặng cho: Việc mua bán và tặng cho được lập thành các hợp đồng gồm Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 27/10/2021 từ ông N sang cho bà Y; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 04/7/2024 từ bà Y sang cho anh D; Hợp đồng mua bán xe ô tô ngày 15/7/2024 từ ông N bà Y bán lại xe ô tô cho anh D đều được lập thành văn bản và công chứng tại Văn phòng C2. Khi thiếp lập hợp đồng các chủ thể giao dịch đầy đủ năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện ký kết hợp đồng, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không vi phạm đạo đức và các bên có mặt đầy đủ tại văn phòng công chứng, ký tên điểm chỉ trước mặt công chứng viên. Như vậy cả 03 hợp đồng trên đều hợp pháp theo quy định tại Điều 117, Điều 430, Điều 457, Điều 459 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.8] Tại Công văn số 260/CV-VPĐK ngày 31/7/2025 của Chi nhánh văn phòng Đ3 - thuộc Văn phòng Đ1 thì Giấy CNQSDĐ số DC 006057, vào sổ cấp GCN: CS 01790 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh H cấp ngày 05/11/2021 cho bà Hoàng Thị Y và Giấy CNQSDĐ số DN 088041, số vào sổ cấp GCN: CN 02723 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ1 cấp ngày 29/7/2024 cho anh Bồ Tùng D là đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 95, khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai năm 2013, cả hai giấy chứng nhận đã cấp đúng theo quy định pháp luật.

[3.9] Với những căn cứ phân tích trên xét thấy: yêu cầu của phía bị đơn tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông N sang bà Y số công chứng số 3489, quyền số 01/2021/TP/CS-SCC/HĐGD ngày 27/10/2021 vô hiệu và yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ số DN 088041, số vào sổ cấp GCN: CN 02723 được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ1 cấp ngày 29/7/2024 mang tên anh Bồ Tùng D là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.10] Xét yêu cầu của ông N xác định tài sản chung của vợ chồng là xe ô tô Hyundai, BKS 89A-293.01, giá trị quyền sử dụng đất cùng ngôi nhà 3 tầng tại số A B, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên thấy: về nhà đất tại số A, đường B,

phường H đã được cấp Giấy CNQSDĐ số DN 088041, số vào sổ cấp GCN: CN 02723 cấp ngày 29/7/2024 mang tên anh Bồ Tùng D không thuộc tài sản bị cưỡng chế kê biên của Chi cục THA dân sự thành phố H, trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận là hoàn toàn hợp pháp nên nhà đất nêu trên không còn là tài sản chung của bà Y ông N nữa mà là tài sản riêng của anh Bồ Tùng D.

[3.11] Về chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai, BKS 89A-293.01, màu đỏ, số khung RLUA841BBMN069768, số máy G4LCMG034498, chứng nhận đăng ký xe ô tô số 89 017746 do Phòng C3 Công an tỉnh H cấp ngày 07/11/2022, chủ xe là Hoàng Thị Y, chiếc xe này đăng ký tên bà Y được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Y ông N. Nhưng bà Y và ông N đã tự nguyện bán cho anh Bồ Tùng D theo Hợp đồng mua bán xe ô tô ngày 15/7/2024 được công chứng hợp pháp tại Văn phòng C2. Tại thời điểm ông N bà Y bán xe cho anh D, tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông bà, không có văn bản nào chứng minh đây là tài sản kê biên thi hành án. Ngày 03/12/2024 Phòng C3 Công an tỉnh H đã cấp chứng nhận đăng ký xe ô tô mang tên Bồ Tùng D, biển kiểm soát 89A-564.95. Vì vậy, chiếc xe ô tô trên là của anh D không còn phải là tài sản chung của ông N và bà Y nên yêu cầu của ông N là không có cơ sở chấp nhận.

[3.12] Về yêu cầu khấu trừ nợ khi chia tài sản chung vợ chồng của ông N: Sau khi thi hành án Bản án số 04/2018/KDTM-ST ngày 18/5/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên thì vợ chồng ông N còn nợ Ngân hàng Đ2 - Chi nhánh H1 số tiền 478.976.881 đồng, trong đó nợ gốc 152.670.631 đồng, nợ lãi trong hạn 223.225.000 đồng, nợ lãi quá hạn 103.081.250 đồng. Theo hồ sơ thi hành án và căn cứ thông tin ngân hàng cung cấp thì ông N trả được 8.000.000 đồng, bà Y trả được 255.382.663 đồng (cụ thể: ngày 31/12/2024 trả 140.330.413, ngày 07/01/2025 trả 80.000.000 đồng tiền mặt tại Ngân hàng và tiền án phí là 35.052.250 đồng. Tổng số tiền 220.330.413 đồng trả cho Ngân hàng bao gồm toàn bộ nợ gốc còn lại và một phần nợ lãi, số nợ lãi còn lại không trả được nên Ngân hàng đã thực hiện giảm, miễn cho khách hàng, ngoài ra bà Y đã nộp phí thi hành án 4.340.200 đồng. Ngày 09/01/2025 Thi hành án dân sự thành phố H đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS về việc đình chỉ thi hành án đối với ông N và bà Y. Như vậy, số nợ chung của ông N bà Y là 263.382.663 đồng nên mỗi người phải chịu 1/2 số nợ là đúng, phần mỗi người phải trả tương đương với số tiền 131.691.332 đồng, do bà Y đã trả 255.382.663 đồng nên được nhận lại 123.691.332 đồng ông N phải có trách nhiệm thanh toán lại cho bà Y. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên ông N phải trả lại bà Y số tiền 131.691.331 đồng là chưa chính xác, do ông N đã trả vào Ngân hàng 8.000.000 đồng nên ông N chỉ còn phải trả cho bà Y 123.691.332 đồng.

[4] Về án phí nghĩa vụ trả nợ và án phí chia tài sản: Ông N yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng nhưng Tòa án xác định những tài sản ông yêu cầu chia không còn là tài sản chung của vợ chồng nên theo khoản 7 Điều 27 Nghị Quyết 326 về lệ phí án phí tòa án và Nghị Quyết 01/2024- HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, ông N không phải chịu án phí có giá ngạch đối với yêu cầu này, về án phí nghĩa vụ trả nợ, khoản nợ ngân hàng đã trả trước khi Tòa án giải quyết vụ án, ngân hàng không có yêu cầu trong vụ án này và khoản nợ đã được giải quyết

trong vụ án kinh doanh thương mại số 04 nên ông N bà Y đều không phải chịu án phí đối với nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, tuy nhiên ông N có nghĩa vụ trả tiền cho bà Y nên phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà Y. Án sơ thẩm quyết định cho ông N phải chịu án phí chia tài sản và bà Y phải chịu án phí trả nợ là không đúng. Ông N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí đối với yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được chấp nhận là đúng.

[5] Ông N kháng cáo yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm nhưng không xuất trình được các tài liệu chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo huỷ toàn bộ bản án của ông N. Tuy nhiên do án sơ thẩm có sai sót trong việc phân chia nợ chung và trong tính án phí nên cần sửa lại án sơ thẩm.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do án sơ thẩm sửa nên ông N không phải nộp án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Bò Thái N.

2. Sửa Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 27/2025/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên.

Căn cứ Điều 51, Điều 55, Điều 59; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ: Điều 117, Điều 192, Điều 193, Điều 194, Điều 430, Điều 457, Điều 459 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1, điểm a, d khoản 3 Điều 167, Điều 188 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 118 Luật Nhà ở năm 2014; khoản 1 Điều 160 Luật Nhà ở năm 2023.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 3 Điều 157, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Hoàng Thị Y và ông Bò Thái N.

2.2. Về con chung: Bà Hoàng Thị Y và ông Bò Thái N có hai con chung, đối với con Bò Tùng D sinh ngày 03/9/2005 đã trên 18 tuổi, tự lập được về kinh tế nên không đặt ra giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng cho con đối với con D. Ghi nhận sự tự nguyện của ông N và Y, giao con Bò Đình T2, sinh ngày 18/8/2009 cho bà Hoàng Thị Y trực tiếp nuôi dưỡng, ông N không phải cấp dưỡng cho con. Ông N có

nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được ở với người trực tiếp nuôi dưỡng, ông N có quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung mà không ai có quyền cản trở. Ông N và bà Y có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng cho con khi cần.

2.3. Về chia tài sản chung:

2.3.1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Bồ Thái N về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DN 088041, số vào sổ cấp GCN: CN 02723 cấp ngày 29/7/2024 mang tên anh Bồ Tùng D, tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông N sang bà Y có số công chứng số 3489, quyền số 01/2021/TP/CS-SCC/HĐGD ngày 27/10/2021.

2.3.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Bồ Thái N xác định quyền sử dụng 40m² đất tại thửa đất số 178, tờ bản đồ 32 và tài sản trên đất tại địa chỉ số A B, phường H, thành phố H, tỉnh Hưng Yên, nay là số A B, phường P, tỉnh Hưng Yên và chiếc xe ô tô nhãn hiệu Hyundai, BKS 89A-564.95, màu đỏ, số khung RLUA841BBMN069768, số máy G4LCMG034498 đã được Phòng C3 Công an tỉnh H cấp chứng nhận đăng ký xe ô tô mang tên Bồ Tùng Dương ngày 03/12/2024, là tài sản chung của vợ chồng.

2.3.3. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Bồ Thái N về số nợ chung của ông N và bà Y là 263.382.663 đồng. Bà Y, ông N mỗi người phải chịu 1/2 số nợ bằng 131.691.332 đồng. Bà Y đã trả 255.382.663 đồng, ông N phải có trách nhiệm trả lại bà Y số tiền 123.691.332 đồng.

2.3.4. Về chi phí tố tụng: Bà Y có trách nhiệm trả lại ông N chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 2.250.000 đồng.

Kể từ ngày bà Y có đơn thi hành án về khoản tiền phải trả, Cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành án, nếu ông N không chịu thi hành thì hàng tháng phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2.3.5. Về án phí sơ thẩm: Bà Hoàng Thị Y phải chịu 75.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24 số 00000537 ngày 11/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên, nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1- Hưng Yên. Trả lại bà Y số tiền 225.000 đồng.

Ông N phải chịu 75.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng án phí yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được chấp nhận; 300.000 đồng án phí chia tài sản; 6.184.556 đồng án phí nghĩa vụ trả tiền, tổng là 6.859.566 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 40.000.000 đồng ông đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24 số 0000592 ngày 16/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên, nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1- Hưng Yên. Trả lại ông N 33.140.434 đồng.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Bồ Thái N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm hoàn trả ông N 300.0000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, số biên lai 0001007 ngày 9/9/2025.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND khu vực 1
- Phòng THADS khu vực 1;
- Cơ quan THADS tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hiền

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2026/QĐ-SCBSBA

Hưng Yên, ngày 10 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN PHÚC THẨM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét thấy cần sửa chữa Bản án số: 22/2025/HNGĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2025 *V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình* của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa Bản án số: 22/2025/HNGĐ-PT ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phần quyết định của bản án tuyên về án phí như sau:

2.3.5. Về án phí sơ thẩm: Bà Hoàng Thị Y phải chịu 75.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24 số 00000537 ngày 11/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên, nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1- Hưng Yên. Trả lại bà Y số tiền 225.000 đồng.

*Ông N phải chịu 75.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng án phí yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được chấp nhận; 300.000 đồng án phí chia tài sản; 6.184.556 đồng án phí nghĩa vụ trả tiền, tổng là 6.859.566 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 40.000.000 đồng ông đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24 số 0000592 ngày 16/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên, nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1- Hưng Yên. Trả lại ông N **33.140.434 đồng**.*

Nay sửa lại như sau: “2.3.5. Về án phí sơ thẩm: Bà Hoàng Thị Y phải chịu 75.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24 số 0000537 ngày 11/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên, nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1- Hưng Yên. Trả lại bà Y số tiền 225.000 đồng.

*Ông N phải chịu 75.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng án phí yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được chấp nhận; 300.000 đồng án phí chia tài sản; 6.184.556 đồng án phí nghĩa vụ trả tiền, tổng là 6.859.566 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 40.000.000 đồng ông đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24 số 0000592 ngày 16/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên, nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1- Hưng Yên. Trả lại ông N **33.140.444 đồng**.*

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hưng Yên;
- Thi hành án dân sự khu vực 1 - Hưng Yên;
- Cục THA dân sự tỉnh Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hiền

